

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu cà phê của Việt Nam. **Mã số: 164.1IBMg.11** 3  
*The effect of non-tariff measures on Vietnam's coffee exports*
- 2. Nguyễn Thị Cẩm Vân** - Chất lượng thể chế, tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam. **Mã số: 164.1TrEM.11** 15  
*Institutional quality, economic growth, foreign direct investment, renewable energy consumption and CO<sub>2</sub> emissions in Vietnam*
- 3. Bùi Đỗ Phúc Quyên và Nguyễn Văn Quý** - Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số thị trường chứng khoán ASEAN bằng kỹ thuật ước lượng trung bình nhóm gộp. **Mã số: 164.1FiBa.11** 28  
*Evaluating the effects of macroeconomic factors to ASEAN's stock market indexes by the Pooled Mean Group estimator*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Trương Đức Thao, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Anh Tuấn và Lê Anh Hưng** - Tác động của vốn tri thức đến đổi mới sáng tạo và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.21** 38  
*Impact of inherent knowledge on innovation and performance of Vietnamese enterprises*
- 5. Nguyễn Thanh Hải** - Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.22** 48  
*Impact of risk management on business results of Vietnamese enterprises*
- 6. Đặng Thị Minh Nguyệt, Phạm Thu Trang và Nguyễn Bích Ngọc** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước Việt Nam. **Mã số: 164.2FiBa.21** 58  
*The Determinants of Bank Performance of State-Owned Commercial Banks in Vietnam*

- 7. Phạm Hùng Cường và Lưu Đặng Gia Hân** - Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ứng dụng đặt thức ăn trực tuyến của khách hàng tại TP. Hồ Chí Minh. **Mã số: 164.2BMkt.21** 68  
*Selection decision on online food ordering applications of customers in Ho Chi Minh City*
- 8. Cao Quốc Việt, Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Văn Chương và Đinh Ngọc Tú** - Mối quan hệ giữa tính chất công việc, sự xung đột công việc - gia đình, gia đình - công việc, sự căng thẳng trong công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Tình huống nghiên cứu trong lĩnh vực Kế toán - kiểm toán. **Mã số: 164.2HRMg.21** 78  
*Relationship between characteristics, work-family conflicts, family-work conflicts, job stress, and emotional organization engagement: A case study in the Accounting- Auditing Area*
- 9. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao và Đỗ Quốc Cường**- Tác động của vốn tâm lý tích cực đến hiệu quả công việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc của nhân viên kinh doanh ở doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 164.2HRMg.22** 89  
*The impact of positive psychological capital on job performance through the mediating of employees' job satisfaction at real estate companies in Ho Chi Minh City*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Vũ Văn hưởng, Lê Quốc Hội và Đồng Mạnh Cường** - Vai trò của chính quyền số tới tính minh bạch và kiểm soát tham nhũng của chính quyền cấp tỉnh tại Việt Nam. **Mã số: 164.3GEMg.31** 106  
*The impact of e-government on transparency and corruption control of provincial governments in Vietnam*

# **CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ VỐN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**Đặng Thị Minh Nguyệt**  
Trưởng Đại học Thương mại  
Email: nguyetminh@tmu.edu.vn  
**Phạm Thu Trang**  
Trưởng Đại học Thương mại  
Email: trangpt@tmu.edu.vn  
**Nguyễn Bích Ngọc**  
Trưởng Đại học Thương mại  
Email: ngoc.nb@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 18/01/2022

Ngày nhận lại: 18/3/2022

Ngày duyệt đăng: 21/03/2022

Nghiên cứu sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) với bộ dữ liệu trong giai đoạn 2005-2019 xem xét các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của các ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối. Kết quả đã chỉ ra chiều tác động của các biến lên ROAA và ROEA là như nhau; quy mô ngân hàng (BASZ) tác động nghịch chiều lên hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản (ROAA) và hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROEA); năng suất lao động (PROD) tác động cùng chiều lên ROAA và ROEA; tỷ lệ nợ xấu tác động nghịch chiều đến ROAA và ROEA. Kết quả cũng chỉ ra huy động vốn trên vốn chủ sở hữu (CAEQ) tác động thuận chiều lên ROEA; Và không tìm thấy mối liên hệ giữa tỷ lệ lạm phát với ROAA và ROEA.

**Từ khóa:** Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, mô hình FEM, REM, ngân hàng thương mại.

**JEL Classifications:** G24, G29

## **1. Giới thiệu**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, ngành tài chính ngân hàng đã có sự tăng trưởng vượt bậc khi các NHTM liên tục mở rộng mạng lưới chi nhánh. Bên cạnh đó, các ngân hàng nước ngoài cũng đang tích cực mở rộng thị phần tại thị trường Việt Nam. Chính những sự tăng trưởng về số lượng và quy mô hoạt động này đã dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt về thị phần, về chất lượng dịch vụ giữa các NHTM. Muốn tồn tại và phát triển các NHTM là

phải tìm giải pháp để nâng cao HQKD. Đây là nhiệm vụ hàng đầu, vừa là mục tiêu và là động lực của mỗi ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

Các ngân hàng lớn nhất Việt Nam (VietinBank, Vietcombank, BIDV, Agribank) có quá trình phát triển lâu dài và nhiều thế mạnh như: mạng lưới chi nhánh rộng khắp, quy mô vốn lớn, năng lực quản trị nội bộ tốt, đặc biệt sau khi 3 ngân hàng (VietinBank, VCB, BIDV) đã thực hiện cổ phần hóa đã tận dụng tối đa được các thế mạnh của mình. Tuy nhiên, trong

xu hướng cạnh tranh ngày càng gay gắt, các ngân hàng này cũng đang phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức do sự biến động bất lợi của môi trường kinh tế vĩ mô đã ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của ngân hàng, những kết quả đạt được trong những năm gần đây so với tiềm năng, vị thế và uy tín của ngân hàng còn khiêm tốn, HQKD chưa đạt được như mong muốn. Chính vì vậy, muốn theo kịp xu hướng và đối đầu với những thử thách mới thì việc phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngân hàng không chỉ cấp thiết trong ngắn hạn, mà còn có ý nghĩa trong mục tiêu dài hạn.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### *- Nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc ROAA*

Syafri (2012) sử dụng biến độc lập bao gồm: Logarit tổng tài sản, Tỷ lệ Dự nợ cho vay/Tổng tài sản, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, Tỷ lệ Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dự nợ, Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản, Tỷ lệ chi phí/Tổng thu nhập, Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm, Lạm phát để nghiên cứu hiệu quả của NHTM ở Indonesia giai đoạn 2002-2011. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: Tỷ lệ Dự nợ cho vay/Tổng tài sản, Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, Tỷ lệ Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng cho vay có quan hệ thuận chiều với ROAA. Lạm phát, Quy mô ngân hàng, Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập có quan hệ nghịch chiều với khả năng sinh lời ROAA của ngân hàng. Hoặc nghiên cứu của Usman Dawood (2014) về HQKD ở 23 NHTM ở Pakistan giai đoạn 2009-2012 chỉ ra Tỷ lệ Tổng chi phí/Tổng thu nhập; Tỷ lệ Tài sản thanh khoản/Tổng tiền gửi khách hàng và Vay vốn ngắn hạn tác động âm lên ROAA, trong đó biến Tổng chi phí/Tổng thu nhập tác động nhiều đến ROAA. Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, Tỷ lệ Tổng tiền gửi/Tài sản, Quy mô ngân hàng tác động nghịch chiều với ROAA.

### *- Nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc ROAA và ROEA*

Một số nghiên cứu sử dụng 02 biến phụ thuộc là ROAA, ROEA với cùng một bộ biến độc lập. Điển hình là Samina Riaz và cộng sự (2013) nghiên cứu hiệu quả hoạt động của 32 NHTM ở Pakistan giai đoạn 2006-2010. Biến phụ thuộc: Logarit tổng tài sản ngân hàng; Tổng dự phòng/Tổng cho vay; Tổng

tiền gửi/Tổng tài sản; Lãi suất, tỷ lệ lạm phát; Tổng chi phí/Tổng thu nhập; Cho vay/Tổng tài sản; Tốc độ tăng trưởng GDP; Chỉ số giá tiêu dùng CPI. Kết quả: (1) Mô hình ROEA: Tổng dự phòng/Tổng cho vay, Tổng chi phí/Tổng thu nhập, Lãi suất, Tỷ lệ lạm phát tác động ngược chiều lên ROE, trong khi đó Tổng cho vay/Tổng tài sản tác động thuận chiều với ROE. (2) Mô hình ROAA: Lãi suất, lạm phát tác động ngược chiều lên ROAA. Dự phòng/Cho vay, Chi phí/Thu nhập, Tốc độ tăng trưởng GDP tác động cùng chiều với ROAA.

Mehmet Sabri Topak và cộng sự (2016) nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến HQKD của 12 NHTM Thổ Nhĩ Kỳ từ T1/2006 đến T3/2014. Các yếu tố bao gồm các yếu tố trong nội bộ ngân hàng. Hai mô hình đã được sử dụng với biến phụ thuộc ROAA và ROEA. Theo kết quả chung, tỷ lệ phí ròng và tổng số chi phí và lãi suất cho vay đối với tiền gửi có ảnh hưởng tích cực đến ROAA và ROE. Tỷ lệ khác chi phí hoạt động cho tổng thu nhập và quy mô hoạt động có tác động tiêu cực đến lợi nhuận. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và các khoản cho vay dài hạn có tác động tích cực đến ROAA nhưng đã được tìm thấy không đáng kể trong việc giải thích ROEA. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra tổng thu nhập hoạt động đã được tìm thấy có tác động tiêu cực đến ROAA và ROEA. Lãi từ tiền vay, lãi trên tiền gửi có tác động tích cực đến ROAA và ROEA.

### *- Nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc ROAA, ROEA và NIM*

Nghiên cứu sử dụng 03 biến phụ thuộc: ROA, ROE, NIM và biến phụ thuộc gồm: Logarit tổng tài sản, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng cho vay, Tỷ lệ chi phí/Tổng thu nhập, Cho vay/Tổng tài sản, Tốc độ tăng trưởng GDP, Tỷ lệ lạm phát của tác giả Munyambonera Ezra Francis (2004) thực hiện ở 216 NHTM của 42 nước Sub Saharan - Châu phi (SSA) giai đoạn 1999-2006. Kết quả chỉ ra: Việc tăng vốn tác động tích cực đến HQKD. Rủi ro thanh khoản tác động nghịch chiều đến HQKD. Tổng chi phí/Tổng thu nhập tác động nghịch chiều lên ROA, ROE, NIM. Tốc độ tăng trưởng tác động nghịch chiều lên ROA, ROE, NIM.

Mối quan hệ giữa qui mô và HQKD của ngân hàng được Nicolae Petria và cộng sự (2015) nghiên cứu 1098 NHTM của EU27 giai đoạn 2004-2011. Kết quả chỉ ra: Quy mô ngân hàng không tác động đến ROEA nhưng lại phụ thuộc vào ROAA. Chi phí tác động nghịch chiều với ROAA, ROEA. Rủi ro tín dụng tác động âm với HQKD của ngân hàng. Tỷ lệ an toàn vốn không tác động đến ROEA. Chi phí hoạt động tác động âm với ROAA và ROEA. Yếu tố cạnh tranh tác động dương đến ROAA, ROEA.

Một số nghiên cứu về HQKD với sự tác động của yếu tố: chi phí, năng suất lao động và rủi ro tín dụng. Tác giả Panayiotis Athanasoglou và cộng sự (2005) nghiên cứu HQKD của NHTM Hy Lạp giai đoạn 1982-2001. Nghiên cứu sử dụng biến độc lập gồm: Vốn/Tổng tài sản; Dự phòng rủi ro tín dụng/Cho vay; Năng suất lao động; Chi phí quản lý; Quy mô ngân hàng; Tính chất sở hữu; Tỷ lệ lạm phát. Kết quả chỉ ra: Năng suất lao động tác động dương đến HQKD, Rủi ro tín dụng tác động âm lên hiệu quả, Chi phí quản lý tác động âm với ROA, Quy mô ngân hàng không có tác động đến ROA, Tính chất sở hữu tác động đến HQKD, Lạm phát tác động tích cực đến HQKD của các NHTM Hy Lạp.

Một số nghiên cứu sự tác động của tỷ lệ nợ xấu (NPLs) tác động đến HQKD của NHTM như Klein (2013) chỉ ra NPLs là yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả sinh lời của ngân hàng và sự ổn định của nền kinh tế. Hay nghiên cứu của Adhikari (2007) cho rằng: hậu quả của tỷ lệ nợ xấu NPLs trong ngân hàng lớn là thất bại của ngân hàng cũng như suy thoái nền kinh tế. Nguyên nhân của khoản vay không hiệu quả là do sự thiếu giám sát của các ngân hàng, thiếu sự hỗ trợ của bên quản lý cho vay, thiếu cơ sở hạ tầng và thiếu chiến lược thu hồi vốn hiệu quả. Shrestha (2011) đã phân tích sự gia tăng của nợ xấu và mối liên hệ với lợi nhuận của ngân hàng bằng cách sử dụng một số tỷ lệ và mô hình hồi quy tuyến tính của kỹ thuật kinh tế lượng. Kết quả thực nghiệm chỉ ra tỷ lệ nợ xấu (NPLs) của SCBs (Scheduled Commercial Banks) rất cao và chiếm hơn 50% tổng nợ xấu của ngành ngân hàng trong 8 năm qua. Nghiên cứu khuyến cáo nợ xấu là một

trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng và có ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập lãi ròng.

Adebisi, J.F và cộng sự (2015) đã nghiên cứu sự tác động của khoản nợ xấu đối với khả năng sinh lời của các NHTM ở Nigeria, trong giai đoạn 2006-2012, với việc sử dụng mô hình hồi quy. Nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa nợ xấu (NPLs) và ROAA.

*- Một số nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô với HQKD*

Một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô GDP với tỷ lệ sinh lời của ngân hàng như: Demirguc Kunt và cộng sự (1999) và Athanasoglou (2008) chỉ ra rằng tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến lợi nhuận của các ngân hàng, có thể là do tăng lãi suất cho vay. Hoặc nghiên cứu của Hassan và cộng sự (2003) đã tìm thấy Tốc độ tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng và tác động tích cực đến ROA và ROE.

Mối quan hệ giữa lạm phát và HQKD của NHTM, như: Alexiou và cộng sự (2009) hay Claeys (2008) hoặc Kasman và cộng sự (2010). Các nghiên cứu đã chỉ ra mức lạm phát ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng và kết quả kinh doanh của các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào việc dự báo sự thay đổi của tỷ lệ lạm phát. Khi các NHTM làm tốt công tác dự báo, lợi nhuận sẽ tăng bởi vì khi đó ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất một cách hợp lý nhằm tăng doanh thu, ngược lại công tác này không được làm tốt thì ngân hàng sẽ phải đối mặt với rủi ro lãi suất, có thể làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận. Hầu hết các nghiên cứu đều đưa ra mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và hiệu quả sinh lời của ngân hàng xác nhận mối quan hệ tích cực giữa lạm phát và lợi nhuận. Hoặc nghiên cứu của Yong Tan và cộng sự (2012) nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và HQKD, nghiên cứu điển hình tại 101 ngân hàng tại Trung Quốc giai đoạn 2003-2009 chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa lợi nhuận của ngân hàng với các biến phụ thuộc: hiệu quả chi phí, phát triển ngành ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán và lạm phát ở Trung Quốc. Đồng thời nghiên cứu

chỉ ra lợi nhuận thấp có thể được giải thích bởi chi phí hoạt động và thuế cao.

Nghiên cứu của K.Prabhakaran và P. Karthika (2018), sử dụng dữ liệu từ 2010 đến 2016 của Ngân hàng Muscat để đánh giá một số yếu tố vĩ mô tác động đến HQKD của ngân hàng đã chỉ ra sự thay đổi giá dầu, lạm phát và tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng Muscat. Đồng thời nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy biến phụ thuộc ROAA, ROEA để đánh giá một số yếu tố vi mô tác động đến hiệu quả sinh lời của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra qui mô ngân hàng tác động tiêu cực với ROA. Tỷ lệ vốn cổ phần là tác động tích cực lên ROAA của ngân hàng Muscat.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các báo cáo tài chính hàng năm của 4 NHTM có vốn Nhà nước chi phối lớn nhất tại Việt Nam bao gồm: VietinBank, Vietcombank, BIDV, Agribank, trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2019.

**3.2. Mô hình nghiên cứu**

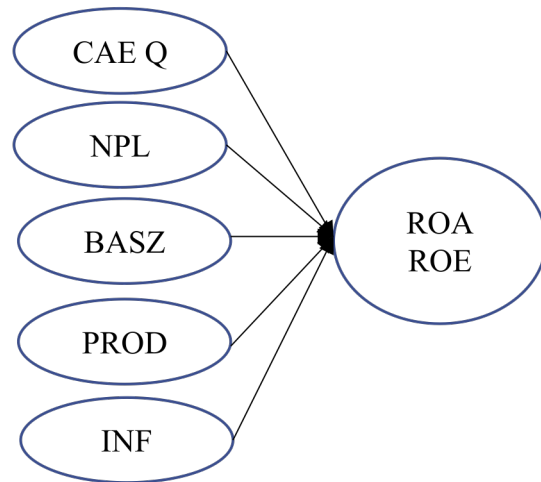
Đối với mô hình hồi quy dữ liệu bảng, ba phương pháp được sử dụng phổ biến là: (1) mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS); (2) mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FEM); và (3) mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM). Tuy nhiên, mô hình Pooled OLS không kiểm soát được đặc điểm riêng của từng ngân hàng trong nghiên cứu trong khi hai mô hình FEM và REM khắc phục được nhược điểm này. Do đó, nhóm tác giả lựa chọn sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định FEM và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM. Sau kiểm định Hausman, nghiên cứu sẽ lựa chọn FEM hay REM.

Nghiên cứu thực hiện 2 mô hình nghiên cứu

*Mô hình 1: Biến phụ thuộc ROA; biến độc lập: CAEQ, NPL, BASZ, PROD, INT.*

*Mô hình 2: Biến phụ thuộc ROE; biến độc lập: CAEQ, NPL, BASZ, PROD, INT.*

Mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước như sau:



(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất)

**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước

**4. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả thống kê mô tả các biến được trình bày theo bảng 4.1 sau:

Kết quả cho thấy trong 15 năm tại các NHTM có vốn Nhà nước Việt Nam, chỉ tiêu vốn huy động trên vốn chủ sở hữu đạt trung bình 15,72 thấp nhất là 7,32 và cao nhất là 40,98. Giá trị trung bình lạm phát là 0,083, cao nhất đạt 0,227, thấp nhất đạt 0,0063; năng suất lao động trung bình là 238,1 triệu đồng. Tỷ lệ nợ xấu trung bình ở mức 0,025, thấp nhất là 0,01 và cao nhất là 0,126.

Hệ số tương quan càng lớn cho thấy mối quan hệ giữa hai biến càng chặt. Kết quả chỉ ra biến ROA có tương quan mạnh nhất với PROD - Năng suất lao động (0,6109), kém chặt nhất là BASZ ở mức (-0,1571). Bên cạnh đó, biến ROE có tương quan mạnh nhất với PROD - Năng suất lao động (0,4443), kém chặt nhất là BASZ ở mức -0,0584).

- Kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả kiểm định cho thấy VIF đều nhỏ hơn 10 nên không có đa cộng tuyến trong mô hình.

- Kết quả kiểm định và ước lượng mô hình

**\* Mô hình biến phụ thuộc ROAA**

+ Kiểm định Hausman

Nghiên cứu sử dụng FEM thu được kết quả như sau:

**Bảng 3.1:** Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy biến phụ thuộc ROAA, ROEA

Biến	Cách xác định	Nguồn dữ liệu	Dấu kỳ vọng (+/-)
<b>Biến phụ thuộc</b>			
ROEA	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Báo cáo thường niên	
ROAA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	Báo cáo thường niên	
<b>Biến độc lập</b>			
CAEQ	Tỷ lệ Vốn huy động/Vốn chủ sở hữu	Bảng cân đối kế toán, Thuyết minh báo cáo tài chính	+/-
NPL	Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ	Bảng cân đối kế toán, Thuyết minh báo cáo tài chính	-
BASZ	Tổng tài sản	Bảng cân đối kế toán	+/-
PROD	Năng suất lao động = Lợi nhuận sau thuế/Số lượng nhân viên	Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	Báo cáo thống kê	+

(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất)

**Bảng 4.1:** Thống kê các biến cho mô hình ROA, ROE

Biến	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ROEA	0,4320	(0,16)	0,149	0,084
ROAA	0,0203	(0,00)	0,009	0,0045878
CAEQ	40,9856	7,32	15,720	6,30
NPL	0,1260	0,01	0,025	0,0203
PROD	977.727.887	(52.837.683,22)	238.169.111,336	186.015.624
BASZ	1.490.104.755.000.000	115.765.970.000.000	607.325.369.216.667	391.006.957.679.374
INF	0,227	0,006	0,083	0,063026

(Nguồn: BCTN 2005-2019 và tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 14)

**Bảng 4.2:** Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Biến	ROEA	ROAA	CAEQ	NPL	BASZ	PROD	INT
ROEA	1						
ROAA	0,7271	1					
CAEQ	0,0210	-0,4286	1				
NPL	-0,1956	-0,3774	-0,0731	1			
BASZ	-0,0584	-0,1571	0,1829	-0,3584	1		
PROD	0,4443	0,6109	-0,3770	-0,3732	0,3665	1	
INT	0,1891	0,2164	-0,0326	0,2453	-0,2268	-0,5736	1

(Nguồn: BCTN 2005-2019 và tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 14)

**Bảng 4.3:** Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
CAEQ	1,40	0,714285
BASZ	1,92	0,520833
INF	1,51	0,662251
PROD	1,66	0,602409
NPL	1,28	0,781250

Hausman bằng 0,0176 nhỏ hơn 0,05 nên mô hình FEM được lựa chọn để tiếp tục kiểm định.

+ Kiểm định tự tương quan:

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1,3) = 4,901

Prob > F = 0,1137

Kết quả trên cho thấy P-value của kiểm định bằng 0,1137 lớn hơn 0,05 nên mô hình không tồn tại tự tương quan.

**Bảng 4.4:** Kết quả hồi qui mô hình FEM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	-0,000104	0,0000734	-1.42	0,163	-0,0002513	0,0000434
NPL	-0,0541137	0,0218551	-2.48	0,017	0,0979896	-0,0102379
BASZ	-4.94e-18	1.46e-18	-3.37	0,001	-7.88e-18	-1.99e-18
PROD	2.05e-11	3.76e-12	5.44	0,000	1.29e-11	2.80e-11
INT	0,0158368	0,0065998	2.40	0,020	0,0025871	0,0290865
_cons	0,0085761	0,0019045	4.50	0,000	0,0047527	0,0123995

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

Tiếp tục chạy mô hình REM, kết quả được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4.5:** Kết quả hồi qui mô hình REM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	-0,0001131	0,0000665	-1,70	0,089	-0,0002434	0,0000173
NPL	-0,0812978	0,0196876	-4,13	0,000	-0,1198847	-0,0427108
BASZ	-4.10e-18	1.26e-18	-3,26	0,001	-6.56e-18	-1.63e-18
PROD	1.49e-11	2.45e-12	6,08	0,000	1.01e-11	1.97e-11
INT	0,0172314	0,0069004	2,50	0,013	0,0037068	0,030756
_cons	0,0100998	0,0017962	5,62	0,000	0,0065792	0,0136203

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

Sau đó tiến hành kiểm định Hausman để chọn ra mô hình phù hợp.

Test: H0: difference in coefficients not systematic  
 $\chi^2(3) = (b-B)[(V_b - V_B)^{-1}](b-B)$

= 10,11

Prob> $\chi^2$  = 0,0176

Kết quả trên cho thấy P-value của kiểm định

+ Kiểm định phương sai thay đổi:

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
 in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

$\chi^2(4) = 172,81$

Prob> $\chi^2$  = 0,0000



Kết quả cho thấy P-value của kiểm định phương sai thay đổi bằng 0,0000 nhỏ hơn 0,05 cho thấy mô hình tồn tại phương sai thay đổi.

Do đó, nghiên cứu sử dụng hiệu chỉnh sai số thu được mô hình như sau:

**Bảng 4.6:** Kết quả chạy mô hình hồi quy biến phụ thuộc ROAA

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	-0,0000917	0,0000625	-1,47	0,142	-0,0002142	0,0000308
NPL	-0,0651162	0,012026	-5,41	0,000	-0,0886866	-0,0415457
BASZ	- 4.80e-18	9.69e-19	-4,95	0,000	-6.70e-18	-2.90e-18
PROD	1.44e-11	2.04e-12	7,05	0,000	1.04e-11	1.84e-11
INT	0,0080861	0,0050005	1,62	0,106	-0,0017147	0,0178869
_cons	0,0104191	0,0014883	7,00	0,000	-0,007502	0,0133362

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

**\* Mô hình biến phụ thuộc ROEA**

+ Kiểm định Hausman

Nghiên cứu thực hiện chạy FEM thu được kết quả như sau:

hợp để tiếp tục kiểm định và phân tích.

+ Kiểm định tự tương quan:

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 3) = 108,591

Prob > F = 0,0019

Kết quả P-value bằng 0,0019 nhỏ hơn 0,05 nên

mô hình tồn tại tự tương quan.

+ Kiểm định phương sai thay đổi:

**Bảng 4.7:** Kết quả hồi qui mô hình FEM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	0,0039677	0,0019231	2,06	0,044	0,0001068	0, 0078286
NPL	-0,5077964	0,5726965	-0,89	0,379	-1.657533	0, 6419397
BASZ	-9.92e-17	3.84e-17	-2,59	0,013	-1.76e-16	-2.22e-17
PROD	4.41e-10	9.86e-11	4,47	0,000	2.43e-10	6.38e-10
INT	0,2475685	0,1729439	1,43	0,158	-0,0996308	0,5947679
_cons	0,0338132	0,0499059	0,68	0,501	-0,0663771	0,1340035

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

Sau đó, nghiên cứu thực hiện chạy REM (bảng 4.8) Sau đó nghiên cứu tiến hành kiểm định Hausman để chọn ra mô hình phù hợp.

Test: Ho: difference in coefficients not systematic  
 $\chi^2(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$   
 = 11,68

Prob>chi2 = 0,0086

(V\_b-V\_B is not positive definite)

Kết quả chỉ ra P-value của kiểm định Hausman bằng 0,0086 nhỏ hơn 0,05 nên mô hình FEM là phù

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity

in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

$\chi^2(4) = 91,33$

Prob>chi2 = 0,0000

Kết quả cho thấy P-value của kiểm định phương sai thay đổi bằng 0,0000 nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình tồn tại phương sai thay đổi.

Từ kết quả trên, tác giả sử dụng mô hình hiệu

**Bảng 4.8:** Kết quả hồi qui mô hình REM

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	0,0044708	0,001682	2,66	0,008	-0,0011742	0,0077675
NPL	-0,3308532	0,4980633	-0,66	0,507	-1,307039	0,6453329
BASZ	-6.01e-17	3.18e-17	-1,89	0,059	-1,22e-16	2.17e-18
PROD	3.14e-10	6.21e-11	5,06	0,000	1,92e-10	4,35e-10
INT	0,2894291	0,1745698	1,66	0,097	-0,0527213	0,6315796
_cons	0,0244238	0,0454414	0,54	0,591	-0,0646398	0,1134874

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

chính tự tương quan và phương sai thay đổi thu được kết quả như sau (bảng 4.9):

Mô hình biên phụ thuộc ROAA: Hệ số của biến NPL - Nợ xấu/Tổng dư nợ tác động ngược chiều lên

**Bảng 4.9:** Kết quả chạy mô hình hồi quy biến phụ thuộc ROEA

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	T	P>t	Khoảng tin cậy 95%	
CAEQ	0,0030519	0,0016761	1,82	0,069	-0,0002332	0,006337
NPL	-0,5844774	0,3496979	-1,67	0,095	-1,269873	0, 1009178
BASZ	-7.53e-17	2.33e-17	-3,22	0,001	-1,21e-16	-2.95e-17
PROD	2.48e-10	4.72e-11	5,24	0,000	1.55e-10	3.40e-10
INT	0,1149737	0,1018262	1,13	0,259	-0,084602	0,3145493
_cons	0,0917504	0,0358354	2,56	0,010	0,0215143	0,1619865

(Nguồn: Tác giả tính toán với hỗ trợ của phần mềm Stata 14)

Từ kết quả của 2 mô hình hồi quy biến phụ thuộc ROAA, ROEA ta có bảng tổng hợp sau đây (bảng 4.10):

ROAA với P-value nhỏ hơn 1%. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu càng tăng thì HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước càng giảm. Hệ số của biến BASZ -

**Bảng 4.10:** Tổng hợp kết quả mô hình biến phụ thuộc ROAA, ROEA

Biến	Mô hình ROAA			Mô hình ROEA		
	Tác động	Mức ý nghĩa	P	Tác động	Mức ý nghĩa	P
CAEQ	Không	Không	-	(+)	10%	0,069
NPL	(-)	1%	0,000	(-)	10%	0,095
BASZ	(-)	1%	0,000	(-)	1%	0,001
PROD	(+)	1%	0,000	(+)	1%	0,000
INT	Không	Không	-	Không	Không	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả hai mô hình)

Tổng tài sản tác động ngược chiều lên ROAA với mức ý nghĩa 1%. Kết quả cho thấy các NHTM có vốn Nhà nước tăng tổng tài sản sẽ làm giảm hiệu quả HQKD. Biến PROD - Năng suất lao động tác động cùng chiều lên ROAA với mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%. Điều này cho thấy năng suất lao động đã làm tăng HQKD của các NHTM trong mẫu nghiên cứu. Biến INF - Tỷ lệ lạm phát không có tác động lên HQKD.

Mô hình biến phụ thuộc ROEA: Hệ số của biến CAEQ tác động cùng lên ROEA, hệ số của biến BASZ - Tổng tài sản tác động ngược chiều lên ROAA với mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%. Kết quả cho thấy các NHTM có vốn Nhà nước tăng tổng tài sản sẽ làm giảm hiệu quả HQKD và huy động vốn trên vốn chủ sở hữu được bảo toàn giúp gia tăng HQKD. Hệ số của biến PROD - Năng suất lao động tác động cùng chiều lên ROEA với mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%. Điều này cho thấy khi các NHTM có vốn Nhà nước tăng năng suất lao động sẽ giúp gia tăng HQKD trong thời gian qua.

Như vậy, kết quả tổng hợp cho thấy chiều tác động của các biến lên ROAA và ROEA là như nhau; quy mô ngân hàng (BASZ) tác động nghịch chiều lên hiệu quả sinh lời trên tổng tài sản (ROAA) và hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROEA); năng suất lao động (PROD) tác động cùng chiều lên ROAA và ROEA; tỷ lệ nợ xấu tác động nghịch chiều đến ROAA và ROEA. Kết quả cũng chỉ ra huy động vốn trên vốn chủ sở hữu (CAEQ) tác động thuận chiều lên ROEA và không tìm thấy mối liên hệ giữa tỷ lệ lạm phát với ROAA và ROEA.

### **5. Kết luận và khuyến nghị nâng cao hiệu quả kinh doanh của các Ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước Việt Nam**

*Thứ nhất*, kết quả của cả 2 mô hình ROAA, ROEA cho thấy biến PROD - Năng suất lao động tác động dương lên lợi nhuận ròng trên tổng tài sản và lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu. Điều này gợi ý trong bối cảnh hiện nay, các ngân hàng nên có những giải pháp mạnh để nâng cao năng suất lao động. Trước mắt, các ngân hàng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ khâu tuyển dụng nhân sự mới đến khâu đào tạo nhân sự hiện tại. Tiếp theo là

cải tiến quy trình làm việc, xử lý các khâu công việc sao cho hiệu quả, rút bớt những thủ tục hành chính, không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo an toàn trong kinh doanh.

*Thứ hai*, kết quả chỉ ra mối quan hệ giữa chỉ tiêu qui mô tài sản (BASZ) và HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước là nghịch chiều. Điều này cho thấy ngân hàng có hiệu quả giảm dần theo quy mô. Như vậy, trong dài hạn các ngân hàng nên thận trọng khi sử dụng chiến lược tăng quy mô để tăng HQKD. Thực tế, trong ngắn hạn, ngân hàng có thể tăng qui mô để tăng HQKD, điều này rất rõ ở các chi nhánh/phòng giao dịch. Tuy nhiên trong dài hạn, các NHTM có vốn Nhà nước nên thận trọng với chiến lược này vì khi tiếp tục tăng mà không sử dụng hiệu quả sẽ làm giảm HQKD. Ngân hàng nên duy trì mức tăng trưởng hợp lý tài sản có, đặc biệt trong hoạt động cho vay và tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng để đón đầu một cơ hội kinh doanh mới hoặc khách hàng tốt để tăng bền vững HQKD. Ngoài ra, để có cấu trúc danh mục tài sản có hiệu quả, cần làm tốt khả năng thanh khoản tốt, chính sách cho vay tối ưu, đầu tư TSCĐ hợp lý.

*Thứ ba*, kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu (NPL) tác động nghịch chiều đến lợi nhuận ròng trên tổng tài sản và lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Vậy nợ xấu là nguyên nhân cơ bản làm giảm HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước tại Việt Nam trong thời gian qua. Theo khảo sát về tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu trong 15 năm có xu hướng giảm theo thời gian. Đối với VietinBank trong 15 năm dao động ở khoảng 1%. Cụ thể năm 2005 ở mức cao nhất là 2,84%, nhưng đến 2006 con số này chỉ còn 1,4%, đến 2011 là 0,75%, năm 2015 là 0,73%, riêng năm 2012 cao hơn so với các năm là 1,35%. Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank dao động ở mức 2%, riêng năm 2005 và 2008 tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng này là 3,4% và 4,61%, cao hơn ngưỡng an toàn 3%. Với BIDV, tỷ lệ nợ xấu trong 2 năm đầu 2005 và 2006 ở mức cao là 12,6% và 9,6%, năm tiếp theo từ 2007 đến 2016 ở ngưỡng trên 2%. Trong giai đoạn từ 2017 đến 2019 tỷ lệ này vẫn ở mức cao so với giai đoạn trước. Như

vậy, dù có xu hướng giảm trong giai đoạn nghiên cứu nhưng tỷ lệ nợ xấu vẫn là yếu tố tác động tiêu cực tác động làm giảm HQKD của các NHTM có vốn Nhà nước. Vậy trước mắt, các ngân hàng nên kiểm soát tốt chất lượng tài sản để nâng cao HQKD. Các ngân hàng cần giải quyết dứt điểm nợ xấu trong thời gian ngắn nhất và có chiến lược kiểm soát chặt chẽ chỉ tiêu này trong dài hạn. Tính đến nay số nợ xấu của các ngân hàng được chuyển sang VAMC nhưng thực chất hoạt động xử lý nợ xấu của VAMC chưa hiệu quả. Như vậy, nợ xấu chưa được giải quyết tận gốc, các ngân hàng cần có giải pháp mạnh để tự xử lý số nợ xấu của mình, cụ thể: (1) Giải quyết dứt điểm nợ xấu, nợ quá hạn và có chiến lược dài hạn cho việc này. Tuân thủ quy định trong việc trích lập dự phòng để bù đắp những tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Các ngân hàng cần mạnh dạn xem xét từng khách hàng đang có dư nợ xấu, tìm cách tháo gỡ khi cần; (2) Cần có mô hình cảnh báo sớm rủi ro và tích hợp vào phần mềm Core Banking. Tính năng này sẽ hỗ trợ cán bộ quản lý rủi ro trong việc tìm kiếm, tự động cảnh báo và giúp cho công tác quản lý rủi ro đạt hiệu quả cao hơn. Ngoài đáp ứng nhu cầu về quản lý số liệu, thông tin khách hàng, mô hình cảnh báo cần có tính năng giúp người dùng thiết lập và phân tích thông tin định tính, hỗ trợ cho phân loại và nhận dạng rủi ro. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Agribank, Vietinbank, Vietcombank, BIDV Báo cáo thường niên (từ 2005 đến 2019).
2. Syafri (2012), *Factors affecting bank profitability in Indonesia*, The 2012 international conference on Business and Management.
3. Riaz, S. and Mehar, A. (2013), *The impact of Bank Specific and Macroeconomic Indicators on the Profitability of Commercial banks*, The Romanian Economic Journal.
4. Chung-Hua Shen et al (2013), *The Government's Role in Government-owned Banks*, J

Financ Serv Res (2014) 45:307–340, DOI 10.1007/s10693-013-0168-0

5. Demirguc Kunt, A. and Huzinga, H. (1999), *Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence*, The World Bank Economic Review, 13 (2), 379-440.

6. Dawood, U. (2014), *Factors impacting profitability of commercial banks in Pakistan for the period of (2009-2012)*, MS Finance, University of Gujrat. Pakistan, International Journal of Scientific and Research Publications, Volume 4, Issue 3, March 2014.

#### **Summary**

This research employs the random effects model (REM) and the fixed effects model (FEM) along with the data set in the period from 2005 to 2019 to identify the determinants of bank performance of four State-owned commercial banks. The findings indicate that the effects of independent variables on ROAA and ROEA were similar: Bank size (BASZ) has a negative impact on the return on total assets (ROAA) and the return on equity (ROEA); Labor productivity (PROD) positively affects ROAA and ROEA; Non-performing loan ratio (NPL) has a negative impact on ROAA and ROEA. The results also point out that raising capital on equity (CAEQ) positively affects ROEA but there is no significant correlation between inflation rates and bank performance.